Num

Chapter 13

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1

וַיְדַבֵּר	יְהוָה	אֶל־	מֹשֶׁה	לֵּאמֹר׃
và–phán	Đức–Giê-hô-va	đến	Môi-se	cho–nói
H1696	H3068	H0413	H4872	H0559

Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se rằng:

2

שְׁלַח־	לְךָ	אֲנָשִׁים	וְיָתֻרוּ	אֶת־	אֶרֶץ	כְּנַעַן	אֲשֶׁר־	אֲנִי	נֹתֵן	לִבְנֵי
sai	cho–nó	người	và–do–thám	—	đất	Ca-na-an	mà	ta	đặt	các–con–trai
H7971		H0376	H8446	H0853	H0776			H0589	H5414	

יִשְׂרָאֵל	אִישׁ	אֶחָד	אִישׁ	אֶחָד	לְמַטֵּה	אֲבֹתָיו	תִּשְׁלָחוּ	כֹּל	נָשִׂיא
Y-sơ-ra-ên	người	một	người	một	cho–chi–phái	cha–nó	sai	mọi	quan–trưởng
H3478	H0376	H0259	H0376	H0259	H4294	H0001	H7971	H3605	

בָּהֶם׃
—

Hãy sai những người đi do thám xứ Ca-na-an, là xứ ta ban cho dân Y-sơ-ra-ên. Về mỗi một chi phái, các ngươi phải sai một người đi; mỗi người làm quan trưởng của chi phái mình.

3

וַיִּשְׁלַח	אֹתָם	מֹשֶׁה	מִמִּדְבַּר	פָּארָן	עַל־	פִּי	יְהוָה	כֻּלָּם	אֲנָשִׁים
và–sai	chúng	Môi-se	từ–đồng–vắng	PHA-RAN	trên	miệng	Đức–Giê-hô-va	mọi	người
H7971	H0853	H4872		H6290		H6310	H3068	H3605	H0376

רָאשֵׁי	בְנֵי־	יִשְׂרָאֵל	הֵמָּה׃
đầu	các–con–trai	Y-sơ-ra-ên	họ
		H3478	H1992

Tùy theo mạng Đức Giê-hô-va, Môi-se từ đồng vắng Pha-ran sai các người nầy đi; hết thảy là quan trưởng của dân Y-sơ-ra-ên.

4

וְאֵלֶּה	שְׁמוֹתָם	לְמַטֵּה	רְאוּבֵן	שַׁמּוּעַ	בֶּן־	זַכּוּר׃
và–này	danh–họ	cho–chi–phái	Ru-bên	SAM-MUA	con	ZAC-CU-RƠ
H0428	H8034	H4294	H7205	H8051		H2139

Đây là tên của các người ấy: Về chi phái Ru-bên, Sam-mua, con trai Xa-cu;

5

לְמַטֵּה	שִׁמְעוֹן	שָׁפָט	בֶּן־	חוֹרִי׃
cho–chi–phái	Si-mê-ôn	SA-PHÁT	con	HÔ-RI
H4294	H8095	H8202		H2753

về chi phái Si-mê-ôn, Sa-phát, con trai của Hô-ri;

6

לְמַטֵּה	יְהוּדָה	כָּלֵב	בֶּן־	יְפֻנֶּה׃
cho–chi–phái	Giu-đa	Ca-lép	con	Giê-phu-nê
H4294	H3063	H3612		H3312

về chi phái Giu-đa, Ca-lép, con trai của Giê-phu-nê;

7

לְמַטֵּה	יִשָּׂשכָר	יִגְאָל	בֶּן־	יוֹסֵף׃
cho–chi–phái	Y-sa-ca	GI-GÊ-ÊN	con	GIÔ-SÉP
H4294	H3485	H3008		H3130

về chi phái Y-sa-ca, Di-ganh, con trai của Giô-sép;

8

לְמַטֵּה	אֶפְרַיִם	הוֹשֵׁעַ	בֶּן־	נוּן׃
cho–chi–phái	Ép-ra-im	הוֹשֵׁעַ	con	Nun
H4294	H0669	H1954		H5126

về chi phái Ép-ra-im, Hô-sê, con trai của Nun;

9

לְמַטֵּה	בִנְיָמִן	פַּלְטִי	בֶּן־	רָפוּא׃
cho–chi–phái	Bên-gia-min	פַּלְטִי	con	רָפוּא׃
H4294	H1144	H6406		H7505

về chi phái Bên-gia-min, Phan-thi, con trai của Ra-phu;

10

לְמַטֵּה	זְבוּלֻן	גַּדִּיאֵל	בֶּן־	סוֹדִי׃
cho–chi–phái	Sa-bu-lôn	גַּדִּיאֵל	con	סוֹדִי׃
H4294	H2074	H1427		H5476

về chi phái Sa-bu-lôn, Gát-đi-ên, con trai của Sô-đi;

11

לְמַטֵּה	יוֹסֵף	לְמַטֵּה	מְנַשֶּׁה	גַּדִּי	בֶּן־	סוּסִי׃
cho–chi–phái	Giô-sép	cho–chi–phái	Ma-na-se	גַּדִּי	con	סוּסִי׃
H4294	H3130	H4294	H4519	H1426		H5485

về chi phái Giô-sép, nghĩa là về chi phái Ma-na-se, Ga-đi, con trai của Su-si;

12

לְמַטֵּה	דָּן	עַמִּיאֵל	בֶּן־	גְּמַלִּי׃
cho–chi–phái	Đan	עַמִּיאֵל	con	גְּמַלִּי׃
H4294	H1835	H5988		H1582

về chi phái Đan, A-mi-ên, con trai của Ghê-ma-li;

13

לְמַטֵּה	אָשֵׁר	סְתוּר	בֶּן־	מִיכָאֵל׃
cho–chi–phái	A-se	סְתוּר	con	מִיכָאֵל׃
H4294	H0836	H5639		H4317

về chi phái A-se, Sê-thu, con trai của Mi-ca-ên;

14

לְמַטֵּה	נַפְתָּלִי	נַחְבִּי	בֶּן־	וָפְסִי׃
cho–chi–phái	Nép-ta-li	נַחְבִּי	con	וָפְסִי׃
H4294	H5321	H5147		H2058

về chi phái Nép-ta-li, Nách-bi, con trai của Vấp-si;

15

לְמַטֵּה	גָּד	גְּאוּאֵל	בֶּן־	מָכִי׃
cho–chi–phái	Gát	גְּאוּאֵל	con	מָכִי׃
H4294	H1410	H1345		H4352

về chi phái Gát, Gu-ên, con trai của Ma-ki.

16

אֵלֶּה	שְׁמוֹת	הָאֲנָשִׁים	אֲשֶׁר־	שָׁלַח	מֹשֶׁה	לָתוּר	אֶת־	הָאָרֶץ	וַיִּקְרָא
này	danh	người	mà	sai	Môi-se	cho–do–thám	—	đất	và–gọi
H0428	H8034	H0376		H7971	H4872	H8446	H0853	H0776	H7121

מֹשֶׁה	לְהוֹשֵׁעַ	בִּן־	נוּן	יְהוֹשֻׁעַ׃
Môi-se	לְהוֹשֵׁעַ	con	Nun	Giô-suê
H4872	H1954		H5126	H3091

Đó là tên những người mà Môi-se sai đi do thám xứ. Vả, Môi-se đặt tên cho Hô-sê, con trai Nun, là Giô-suê.

17

וַיִּשְׁלַח	אֹתָם	מֹשֶׁה	לָתוּר	אֶת־	אֶרֶץ	כְּנָעַן	וַיֹּאמֶר	אֲלֵהֶם	עֲלוּ	זֶה
và-sai	chúng	Môi-se	cho-do-thám	—	đất	Ca-na-an	và-nói	với-họ	đi-lên	này
H7971	H0853	H4872	H8446	H0853	H0776		H0559	H0413	H5927	H2088

בַּנֶּגֶב	וַעֲלִיתֶם	אֶת־	הָהָר׃
trong-phương-nam	và-đi-lên	—	núi
H5045	H5927	H0853	H2022

Vậy, Môi-se sai đi do thám xứ Ca-na-an, và dặn rằng: Từ đây hãy lên Nam phương, và vào miền núi;

18

וּרְאִיתֶם	אֶת־	הָאָרֶץ	מַה־	הִוא	וְאֶת־	הָעָם	הַיֹּשֵׁב	עָלֶיהָ	הֲחָזָק	הוּא
và-thấy	—	đất	gì	ấy	và	dân	ở	trên-nó	mạnh	ấy
H7200	H0853	H0776	H4100	H1931	H0853		H3427		H2389	H1931
הֲרָפָה										
הֲרָפָה										
H7504										

הַמְעַט	הִוא	אִם־	רָב׃
ít	ấy	nếu	nhiều
H4592	H1931		

rồi sẽ thấy xứ ra sao, dân sự ở đó nếu mạnh yếu thể nào, nếu số ít hay nhiều;

19

וּמָה	הָאָרֶץ	אֲשֶׁר־	הוּא	יֹשֵׁב	בָּהּ	הֲטוֹבָה	הִוא	אִם־	רָעָה	וּמָה	הֶעָרִים	אֲשֶׁר־
và-gì	đất	mà	ấy	ở	—	tốt	ấy	nếu	xấu	và-gì	thành	mà
H4100	H0776		H1931	H3427			H1931			H4100		

הוּא	יוֹשֵׁב	בָּהֵנָּה	הַבְּמַחֲנִים	אִם	בְּמִבְצָרִים׃
ấy	ở	trong-họ	trong-trại	nếu	בְּמִבְצָרִים׃
H1931	H3427	H2007	H4264		H4013

xứ dân đó ở thế nào, nếu tốt hay xấu; các thành dân đó ở làm sao, hoặc chỉ những nơi đóng trại hay là đồn lũy;

20

וּמָה	הָאָרֶץ	הַשְּׁמֵנָה	הִוא	אִם־	רָזָה	הֲיֵשׁ־	בָּהּ	עֵץ	אִם־	אָיִן
và-gì	đất	הַשְּׁמֵנָה	ấy	nếu	רָזָה	có	—	gỗ	nếu	không-có
H4100	H0776	H8082	H1931		H7330	H3426		H6086		H0369

וְהִתְחַזַּקְתֶּם	וּלְקַחְתֶּם	מִפְּרִי	הָאָרֶץ	וְהַיָּמִים	יְמֵי	בִּכּוּרֵי	עֲנָבִים׃
và-mạnh-mẽ	và-lấy	từ-trái	đất	và-ngày	ngày	trái-đầu-mùa	nho
H2388	H3947	H6529	H0776	H3117	H3117	H1061	H6025

đất ra làm sao, nếu màu mỡ hay là xấu, có cây cối hay là không. Hãy can đảm và hái lấy trái cây xứ đó. Bấy giờ nhằm mùa nho sớm.

21

וַיַּעֲלוּ	וַיָּתֻרוּ	אֶת־	הָאָרֶץ	מִמִּדְבַּר־	צִן	עַד־	רְחֹב	לְבֹא	חֲמָת׃
và-đi-lên	và-do-thám	—	đất	từ-đồng-vắng	Xin	cho-đến	רְחֹב	đến	חֲמָת׃
H5927	H8446	H0853	H0776		H6790	H5704	H7340	H0935	H2574

Vậy các người đó đi lên do thám xứ, từ đồng vắng Xin cho đến Rê-hốp, đi về Ha-mát.

22

וַיַּעֲלוּ	בַּנֶּגֶב	וַיָּבֹא	עַד־	חֶבְרוֹן	וְשָׁם	אֲחִימַן	שֵׁשַׁי	וְתַלְמַי		
và-đi-lên	trong-phương-nam	và-đến	cho-đến	חֶבְרוֹן	và-ở-đó	אֲחִימַן	שֵׁשַׁי	וְתַלְמַי		
H5927	H5045	H0935	H5704		H8033	H0289	H8344	H8526		

יְלִידֵי	הָעֲנָק	וְחֶבְרוֹן	שֶׁבַע	שָׁנִים	נִבְנְתָה	לִפְנֵי	צֹעַן	מִצְרָיִם׃
יְלִידֵי	הָעֲנָק	וְחֶבְרוֹן	שֶׁבַע	שָׁנִים	נִבְנְתָה	לִפְנֵי	צֹעַן	Ai-cập
H3211	H6061		H7651	H8141	H1129	H6440	H6814	H4714

Họ bắt từ hướng Nam đi lên, đến thành Hếp-rôn, là nơi có A-hi-man, Sê-sai và Tanh-mai, con cái của A-nác. Vả, thành Hếp-rôn đã xây từ bảy năm trước Xô-an, là thành của xứ Ê-díp-tô.

23

וַיָּבֹאוּ	עַד־	נַחַל	אֶשְׁכֹּל	וַיִּכְרְתוּ	מִשָּׁם	זְמוֹרָה	וְאֶשְׁכָּול	עֲנָבִים	אֶחָד
và–đến	cho–đến	khe–suối	אֶשְׁכֹּל	và–cắt–đứt	từ–ở–đó	זְמוֹרָה	וְאֶשְׁכָּול	nho	một
H0935	H5704		H0812	H3772	H8033	H2156	H0811	H6025	H0259

וַיִּשָּׂאֻהוּ	בַּמּוֹט	בִּשְׁנָיִם	וּמִן־	הָרִמֹּנִים	וּמִן־	הַתְּאֵנִים׃
và–mang–nó	בַּמּוֹט	trong–hai	và–từ	הָרִמֹּנִים	và–từ	הַתְּאֵנִים׃
H5375	H4132	H8147		H7416		H8384

Các người đến khe Ếch-côn, cắt tại đó một nhành nho có một chùm nho; và hai người khiêng lấy bằng cây sào, luôn những trái lựu và trái vả.

24

לַמָּקוֹם	הַהוּא	קָרָא	נַחַל	אֶשְׁכֹּל	עַל	אֹדוֹת	הָאֶשְׁכָּול	אֲשֶׁר־	כָּרְתוּ	מִשָּׁם
cho–nơi	ấy	gọi	khe–suối	אֶשְׁכֹּל	trên	אֹדוֹת	הָאֶשְׁכָּול	mà	cắt–đứt	từ–ở–đó
H4725	H1931	H7121		H0812		H0182	H0811		H3772	H8033

בְּנֵי	יִשְׂרָאֵל׃
các–con–trai	Y-sơ-ra-ên
	H3478

Người ta gọi chỗ nầy là khe Ếch-côn, vì có chùm nho mà dân Y-sơ-ra-ên đã cắt tại đó.

25

וַיָּשֻׁבוּ	מִתּוּר	הָאָרֶץ	מִקֵּץ	אַרְבָּעִים	יוֹם׃
và–trở–lại	từ–do–thám	đất	מִקֵּץ	bốn–mươi	ngày
H7725	H8446	H0776	H7093	H0705	H3117

Các người đi do thám xứ trong bốn mươi ngày trở về.

26

וַיֵּלְכוּ	וַיָּבֹאוּ	אֶל־	מֹשֶׁה	וְאֶל־	אַהֲרֹן	וְאֶל־	כָּל־	עֲדַת	בְּנֵי־	יִשְׂרָאֵל
và–đi	và–đến	đến	Môi-se	đến	A-rôn	đến	mọi	hội–chúng	các–con–trai	Y-sơ-ra-ên
H3212	H0935	H0413	H4872	H0413	H0175	H0413	H3605	H5712		H3478

אֶל־	מִדְבַּר	פָּארָן	קָדֵשָׁה	וַיָּשִׁיבוּ	אוֹתָם	דָּבָר	וְאֶת־	כָּל־	הָעֵדָה
đến	đồng–vắng	פָּארָן	Ca-đe–nó	và–trở–lại	chúng	lời	và	mọi	hội–chúng
H0413		H6290	H6946	H7725	H0853	H1697	H0853	H3605	H5712

וַיַּרְאוּם	אֶת־	פְּרִי	הָאָרֶץ׃
và–thấy–họ	—	trái	đất
H7200	H0853	H6529	H0776

Tới rồi, bèn đến cùng Môi-se, A-rôn và cả hội dân Y-sơ-ra-ên, trong đồng vắng Pha-ran, tại Ca-đe, mà thuật lại mọi sự cho hai người và cả hội chúng nghe, cùng đưa cho xem hoa quả của xứ.

27

וַיְסַפְּרוּ־	לוֹ	וַיֹּאמְרוּ	בָּאנוּ	אֶל־	הָאָרֶץ	אֲשֶׁר	שְׁלַחְתָּנוּ	וְגַם	זָבַת
và–đếm	cho–nó	và–nói	đến	đến	đất	mà	sai–chúng–ta	và–cũng	ra–khí–hư
		H0559	H0935	H0413	H0776		H7971	H1571	H2100

חָלָב	וּדְבַשׁ	הִוא	וְזֶה־	פִּרְיָהּ׃
sữa	và–mật–ong	ấy	và–này	trái–nó
H2461	H1706	H1931	H2088	H6529

Vậy, các người ấy thuật cho Môi-se rằng: Chúng tôi đi đến xứ mà người đã sai chúng tôi đi; ấy quả thật một xứ đượm sữa và mật, nầy hoa quả xứ đó đây.

28

אֶפֶס	כִּי־	עַז	הָעָם	הַיֹּשֵׁב	בָּאָרֶץ	וְהֶעָרִים	בְּצֻרוֹת	גְּדֹלֹת	מְאֹד	וְגַם־
và–cũng	rất	lớn	kiên–cố	và–thành	trong–đất	ở	dân	עַז	vì	אֶפֶס
H1571	H3966	H1219	H1219	H0776	H3427	H5794				

יְלִדֵי	הָעֲנָק	רָאִינוּ	שָׁם׃
יְלִדֵי	הָעֲנָק		ở–đó
H3211	H6061	H7200	H8033

Mà, dân sự ở trong xứ nầy vốn mạnh dạn, thành trì thật vững vàng và rất lớn; chúng tôi cũng có thấy con cái của A-nác ở đó.

29

עֲמָלֵק	יוֹשֵׁב	בְּאֶרֶץ	הַנֶּגֶב	וְהַחִתִּי	וְהַיְבוּסִי	וְהָאֱמֹרִי	יוֹשֵׁב	בָּהָר
עֲמָלֵק	ở	trong-đất	phương-nam	וְהַחִתִּי	וְהַיְבוּסִי	và-dân-A-mô-rít	ở	trong-núi
H6002	H3427	H0776	H5045	H2850	H2983	H0567	H3427	H2022

וְהַכְּנַעֲנִי	יֹשֵׁב	עַל־	הַיָּם	וְעַל	יַד	הַיַּרְדֵּן׃
và-người-Ca-na-an	ở	trên	biển	và-trên	tay	sông-Giô-đanh
	H3427		H3220		H3027	H3383

Dân A-ma-léc ở miền Nam, dân Hê-tít, dân Giê-bu-sít và dân A-mô-rít ở trong núi; dân Ca-na-an ở gần biển và dọc dài theo mé Giô-đanh.

30

וַיַּחַס	כָּלֵב	אֶת־	הָעָם	אֶל־	מֹשֶׁה	וַיֹּאמֶר	עָלֹה	נַעֲלֶה	וְיָרַשְׁנוּ	אֹתָהּ
וַיַּחַס	Ca-lép	—	dân	đến	Môi-se	và-nói	đi-lên	đi-lên	và-chiếm-hữu	nó
H2013	H3612	H0853		H0413	H4872	H0559	H5927	H5927	H3423	H0853

כִּי־	יָכֹל	נוּכַל	לָהּ׃
vì	có-thể	có-thể	cho-nó
	H3201	H3201	

Ca-lép bèn làm cho dân sự, đương lằm bằm cùng Môi-se nín lặng đi, mà nói rằng: Chúng ta hãy đi lên và chiếm xứ đi, vì chúng ta thắng hơn được.

31

וְהָאֲנָשִׁים	אֲשֶׁר־	עָלוּ	עִמּוֹ	אָמְרוּ	לֹא	נוּכַל	לַעֲלוֹת	אֶל־	הָעָם	כִּי־
và-người	mà	đi-lên	với-nó	nói	không	có-thể	cho-đi-lên	đến	dân	vì
H0376		H5927		H0559	H3808	H3201	H5927	H0413		

חָזָק	הוּא	מִמֶּנּוּ׃
mạnh	ấy	từ-chúng-ta
H2389	H1931	

Nhưng những người đi cùng Ca-lép nói rằng: Chúng ta không đi lên cự dân nầy được, vì chúng nó mạnh hơn chúng ta.

32

וַיּוֹצִיאוּ	דִּבַּת	הָאָרֶץ	אֲשֶׁר	תָּרוּ	אֹתָהּ	אֶל־	בְּנֵי	יִשְׂרָאֵל	לֵאמֹר	הָאָרֶץ
và-ra	dìbbat	đất	mà	do-thám	nó	đến	các-con-trai	Y-sơ-ra-ên	cho-nói	đất
H3318	H1681	H0776		H8446	H0853	H0413		H3478	H0559	H0776

אֲשֶׁר	עָבַרְנוּ	בָהּ	לָתוּר	אֹתָהּ	אֶרֶץ	אֹכֶלֶת	הִוא	יוֹשְׁבֶיהָ	וְכָל־	הָעָם
mà	vượt-qua	—	cho-do-thám	nó	đất	ăn	ấy	ở-nó	và-mọi	dân
			H8446	H0853	H0776	H0398	H1931	H3427	H3605	

אֲשֶׁר־	רָאִינוּ	בְתוֹכָהּ	אַנְשֵׁי	מִדּוֹת׃
mà	thấy	trong-giữa-nó	người	מִדּוֹת׃
	H7200	H8432	H0376	

Trước mặt dân Y-sơ-ra-ên, các người đó phao phản xứ mình đã do thám mà rằng: Xứ mà chúng tôi đã đi khắp đặng do thám, là một xứ nuốt dân sự mình; hết thảy những người chúng tôi đã thấy tại đó, đều là kẻ hình vóc cao lớn.

33

וְשָׁם	רָאִינוּ	אֶת־	הַנְּפִילִים	בְּנֵי	עֲנָק	מִן־	הַנְּפִלִים	וַנְּהִי
và-ở-đó	thấy	—	הַנְּפִילִים	các-con-trai	עֲנָק	từ	הַנְּפִלִים	và-là
H8033	H7200	H0853	H5303		H6061		H5303	H1961

בְּעֵינֵינוּ	כַּחֲגָבִים	וְכֵן	הָיִינוּ	בְּעֵינֵיהֶם׃
trong-mắt-chúng-ta	כַּחֲגָבִים	và-vì-vậy	là	trong-mắt-họ
	H2284		H1961	

Chúng tôi có thấy kẻ cao lớn, tức là con cháu của A-nác, thuộc về giống giềnh giàng; chúng tôi thấy mình khác nào con cào cào, và họ thấy chúng tôi cũng như vậy.